Chi tiết mã HS 8425.31.00

Mã HS	8425.31.00
Mô tả hàng hóa	Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại / - Tời ngang; tời dọc: / - - Loại chạy bằng động cơ điện
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 23:08:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84253100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13596
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13596
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13596
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12893
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12834
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12834
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12834
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12834
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12834
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12834
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12888
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12888
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12888

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12888
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12888
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12888
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12889
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12889
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12889
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12889
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12889
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12889
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12892
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12840
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12848
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12848
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12848
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12848
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12848
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12848
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12879
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12879
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12879
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12879
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12879
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12879
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12928
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12928
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12928

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12928
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12928
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12928
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12911
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12911
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12911
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12911
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12911
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12911
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12911
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12911
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12911
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12911
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12911
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12911
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12926
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12926
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12926
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12926
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12926
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12926
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12925
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12925
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12925
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12925
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12925

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12925
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12905
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12905
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12905
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12905
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12905
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12905
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12905
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12913
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12913
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12913
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12913
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12913
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12913
RCEP B	2022	2022	0	B!D12913
RCEP B	2023	2023	0	B!E12913
RCEP B	2024	2024	0	B!F12913
RCEP B	2025	2025	0	B!G12913
RCEP B	2026	2026	0	B!H12913
RCEP B	2027	2027	0	B!I12913
RCEP C	2022	2022	0	C!D12913
RCEP C	2023	2023	0	C!E12913
RCEP C	2024	2024	0	C!F12913
RCEP C	2025	2025	0	C!G12913
RCEP C	2026	2026	0	C!H12913
RCEP C	2027	2027	0	C!I12913

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D12912
RCEP D	2023	2023	0	D!E12912
RCEP D	2024	2024	0	D!F12912
RCEP D	2025	2025	0	D!G12912
RCEP D	2026	2026	0	D!H12912
RCEP D	2027	2027	0	D!I12912
RCEP E	2022	2022	0	E!D12916
RCEP E	2023	2023	0	E!E12916
RCEP E	2024	2024	0	E!F12916
RCEP E	2025	2025	0	E!G12916
RCEP E	2026	2026	0	E!H12916
RCEP E	2027	2027	0	E!I12916
RCEP F	2022	2022	0	F!D12913
RCEP F	2023	2023	0	F!E12913
RCEP F	2024	2024	0	F!F12913
RCEP F	2025	2025	0	F!G12913
RCEP F	2026	2026	0	F!H12913
RCEP F	2027	2027	0	F!I12913
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11974
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11974
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11974
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11974

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8425.31.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8425.31.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13596), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.